

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>329,185,993,914</b>	<b>198,696,000,899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8,709,757,845</b>	<b>7,616,394,479</b>
1. Tiền	111	V.1	8,709,757,845	7,616,394,479
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9,370,000,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,370,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>206,470,254,151</b>	<b>109,726,249,017</b>
1. Phải thu khách hàng	131		175,323,718,421	95,324,265,818
2. Trả trước cho người bán	132		7,991,304,348	14,514,342,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	31,148,624,466	6,668,117,690
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,993,393,084)	(6,780,476,812)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>95,949,182,652</b>	<b>68,737,761,681</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	99,224,808,930	68,737,761,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,275,626,278)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,686,799,266</b>	<b>12,615,595,722</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		587,568,799	321,515,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		285,310,483	4,924,378,449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	89,937,843
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	7,813,919,984	7,279,764,153
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>85,941,955,017</b>	<b>83,819,285,729</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72,922,283,315</b>	<b>80,128,441,568</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>48,806,485,928</b>	<b>52,830,054,633</b>
- Nguyên giá	222		133,668,949,948	126,563,033,047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,862,464,020)	(73,732,978,414)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.9</b>	<b>21,068,501,212</b>	<b>23,624,543,983</b>
- Nguyên giá	225		27,611,085,260	27,003,929,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,542,584,048)	(3,379,385,617)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>2,761,042,379</b>	<b>2,818,564,091</b>
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,521,712)	-
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>286,253,796</b>	<b>855,278,861</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>8,650,890,000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,650,890,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,292,591,755</b>	<b>3,603,769,936</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,381,129,837	1,518,221,580
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			38,610,816
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,911,461,918	2,046,937,540
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>76,189,947</b>	<b>87,074,225</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>415,127,948,931</b>	<b>282,515,286,628</b>

NGUỒN VỐN				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305,516,858,143</b>	<b>192,135,007,824</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>296,784,307,500</b>	<b>176,321,355,268</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	249,785,478,014	132,044,818,782
2. Phải trả người bán	312		19,817,125,913	23,090,096,666
3. Người mua trả tiền trước	313		5,069,140,511	6,809,301,616
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13,056,606,093	6,989,981,215
5. Phải trả người lao động	315		4,961,447,893	4,447,878,796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	283,198,299	789,739,083
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,817,839,900	3,734,254,605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(6,529,123)	(1,584,715,495)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,732,550,643</b>	<b>15,813,652,556</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,732,550,643	15,813,652,556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109,330,672,354</b>	<b>90,102,905,311</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>109,330,672,354</b>	<b>90,102,905,311</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,441,908,340	1,441,908,340
4. Cổ phiếu quỹ	414		(342,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,269,927,691	12,868,028,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,306,334,428	2,630,102,063
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,315,581,160	12,593,445,548

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>280,418,434</b>	<b>277,373,493</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>415,127,948,931</b>	<b>282,515,286,628</b>

0

-

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			145,657.37	215,715.60
ERO			385.90	396.90
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

*Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**P.TÔNG GIÁM ĐỐC**

**LẠI DUNG HẠNH**

**LƯƠNG THỊ HƯƠNG**

**NGÔ ĐỨC VŨ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

Mẫu số: Q-02d

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV.2014	Quý IV.2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>239,665,377,237</b>	<b>133,652,767,797</b>	<b>599,248,698,829</b>	<b>392,467,862,571</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	848,788,300	94,284,000	2,340,495,940	2,415,479,382
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>238,816,588,937</b>	<b>133,558,483,797</b>	<b>596,908,202,889</b>	<b>390,052,383,189</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	199,480,669,560	117,462,043,518	511,570,638,546	338,176,561,586
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>39,335,919,377</b>	<b>16,096,440,279</b>	<b>85,337,564,343</b>	<b>51,875,821,603</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	418,950,324	546,061,900	433,519,988	2,066,363,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,885,503,381	3,673,872,717	15,135,429,638	12,382,197,535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,334,902,803	3,667,603,962	11,405,213,958	11,551,044,792
8. Chi phí bán hàng	24		5,596,333,215	4,167,184,595	17,215,941,330	13,466,565,864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,803,536,833	4,192,435,620	24,209,730,005	16,215,590,722
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>17,469,496,272</b>	<b>4,609,009,247</b>	<b>29,209,983,358</b>	<b>11,877,831,400</b>
11. Thu nhập khác	31		0	4,500,000	1,085,040,613	5,600,000
12. Chi phí khác	32		2,453,886,765	67,212,510	3,115,945,222	364,305,959
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,453,886,765)</b>	<b>(62,712,510)</b>	<b>(2,030,904,609)</b>	<b>(358,705,959)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,015,609,507</b>	<b>4,546,296,737</b>	<b>27,179,078,749</b>	<b>11,519,125,441</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.31</b>	<b>3,759,935,174</b>	<b>340,972,255</b>	<b>5,979,397,325</b>	<b>863,934,408</b>
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(31,256,084)	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>11,255,674,333</b>	<b>4,205,324,482</b>	<b>21,230,937,508</b>	<b>10,655,191,033</b>
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		32,430,401	1,078,805,728	93,329,221	1,702,067,403
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		11,223,243,932	3,126,518,754	21,137,608,287	8,953,123,630
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.32</b>	<b>3,296</b>	<b>1,231</b>	<b>6,217</b>	<b>3,120</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,015,609,507	4,546,296,737
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		3,305,982,930	3,387,368,443
- Các khoản dự phòng	03		5,114,391,384	793,281,818
+ (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		879,097,911	-
+( Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(487,537,321)	106,431,521
- Chi phí lãi vay	06		5,885,503,381	3,667,753,962
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(80,496,426,382)	(8,527,212,876)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		7,757,190,062	3,855,955,475
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,082,702,097	3,870,467,757
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		458,968,228	(535,646,857)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,885,503,381)	3,667,603,962
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,493,870,957)	(387,077,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,742,066,911	3,523,440,144
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,683,542,045)	(3,088,813,074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(37,805,367,676)</b>	<b>14,879,849,163</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,632,580,020)	(2,907,863,756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,370,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,356,290,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,295,755	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(16,352,574,265)</b>	<b>(2,907,863,756)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206,000,695,063	99,403,215,850
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149,220,438,303)	(109,209,100,011)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,184,617,057)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>54,595,639,703</b>	<b>(9,805,884,161)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>437,697,762</b>	<b>2,166,101,246</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,272,060,083	5,498,329,360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8,709,757,845</b>	<b>7,664,430,606</b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014).  
Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

**Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:**

**Chi nhánh:**

*Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).*

*Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.*

**Công ty con:**

*Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.*

*Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 99,99%.*

*Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

**2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

Vốn điều lệ: 34,276,370,000 đồng

**3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**

**4 Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1 Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.**

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

**1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

### **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản" ).

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

#### **5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

#### **6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

##### **6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

##### **6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

**11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

***Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:***

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

**Quý IV năm 2014**

**Đơn vị tính : VNĐ**

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành \* thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán**

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Tiền mặt Công ty con	117,891,440	344,020,567
- Tiền mặt Công ty mẹ	<b>176,063,104</b>	150,633,999
- Tiền gửi ngân hàng Công ty con	<b>1,448,901,103</b>	<b>839,264,779</b>
- Tiền gửi ngân hàng Công ty mẹ	<b>6,966,902,198</b>	<b>6,282,475,134</b>
<b>Cộng</b>	<b>8,709,757,845</b>	<b>7,616,394,479</b>
<b>3 Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- các khoản phải thu khác	<b>31,148,624,466</b>	<b>6,668,117,690</b>
- các khoản phải thu khác Công ty mẹ		
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	-	480,289,728
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai	-	-
+ Kinh phí công đoàn	-	-
+ Bảo hiểm xã hội	-	893,010,866
Phải thu khác	31,148,624,466	5,294,817,096

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

- tài sản ngắn hạn khác	7,813,919,984	7,279,764,153
- tài sản ngắn hạn khác Công ty mẹ	7,752,711,195	7,243,555,364
<i>Tạm ứng CNV</i>	7,415,990,362	6,504,108,118
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>136,527,382</b>	<b>504,369,295</b>
- Ký quỹ tại Cho thuê TC ngân hàng ngoại thương CN HCM	68,000,000	-
<i>Đồng Nai, ngày 05 tháng 11 năm 2014</i>	-	-
- Ký quỹ tại ngân hàng Chailease	-	-
- Ký quỹ tại ngân hàng HSBC	-	-
- Bảo lãnh tiền mặt	-	62,048,488
- Ký quy tại công ty cấp nước Thủ Đức	68,527,382	85,137,960
- Ký quỹ tại ngân hàng Quốc tế VIB	-	-
Ký quỹ khác	-	357,182,847
Tài sản thiếu chờ xử lý	<b>200,193,451</b>	235,077,951
- tài sản ngắn hạn khác Công ty con	<b>61,208,789</b>	<b>36,208,789</b>
<b>Cộng</b>	<b>38,962,544,450</b>	<b>4,655,086,135</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	33,112,754,824	25,989,672,699
<i>Hàng mua đang đi đường Công ty con</i>	940,563,490	28,000,000
<i>Hàng mua đang đi đường Công ty Mẹ</i>	4,774,613,580	-
- công cụ, dụng cụ	396,380,641	602,037,426
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	4,573,317,974	4,456,943,060
<i>Thành phẩm</i>	37,424,994,814	20,940,834,538
<i>Hàng hóa</i>	8,865,836,519	12,024,435,922
<i>Hàng gửi bán</i>	9,136,347,088	4,695,838,036
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>99,224,808,930</b>	<b>68,737,761,681</b>
<b>5 Các khoản thuế phải thu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Thuế TNDN nộp thừa+ thuế phải thu nhà nước Công ty con	-	-
Thuế GTGT NK	-	75,185,502
Các khoản Thuế khác phải thu nhà nước	-	14,752,341
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>89,937,843</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>19,045,700,948</b>	<b>100,938,594,738</b>	<b>4,306,253,919</b>	<b>2,272,483,442</b>	<b>126,563,033,047</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>					-
- mua trong năm	2,126,874,107	6,683,162,899	845,454,545	80,860,240	9,736,351,791
<b>Giảm trong kỳ</b>					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Xuất TSCĐ thế chấp thuê TC	-	2,017,927,060		-	2,017,927,060
- Bán xe SUZUKI + DAIHATSU			612,507,830		612,507,830
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21,172,575,055</b>	<b>105,603,830,577</b>	<b>4,539,200,634</b>	<b>2,353,343,682</b>	<b>133,668,949,948</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>12,054,939,017</b>	<b>57,402,716,507</b>	<b>2,665,548,806</b>	<b>1,609,774,084</b>	<b>73,732,978,414</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>					-
- Khấu hao trong kỳ	1,716,392,489	9,591,320,749	331,919,991	102,360,207	11,741,993,436
- Tăng do mua lại TSCĐ TTC	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>					-
- K/ chuyển xe ô tô hết KH	-	-	612,507,830	-	612,507,830
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,771,331,506</b>	<b>66,994,037,256</b>	<b>2,384,960,967</b>	<b>1,712,134,291</b>	<b>84,862,464,020</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					-
Tại ngày đầu kỳ	6,990,761,931	43,535,878,231	1,640,705,113	662,709,358	52,830,054,633
Tại ngày cuối kỳ	7,401,243,549	38,609,793,321	2,154,239,667	641,209,391	48,806,485,928

\* Giá trị của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

**16,336,000,000**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**18,272,113,211**

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	27,003,929,600			<b>27,003,929,600</b>
- Mua trong kỳ	2,156,259,766			<b>2,156,259,766</b>
- Giảm do đ/ chỉnh thuế GTGT NK	1,549,104,106			<b>1,549,104,106</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

<b>Số dư cuối năm</b>	27,611,085,260	<b>27,611,085,260</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3,379,385,617	<b>3,379,385,617</b>
- Tăng Khấu hao trong kỳ	3,163,198,431	<b>3,163,198,431</b>
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-	-
Số dư cuối kỳ	6,542,584,048	<b>6,542,584,048</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
Tại ngày đầu kỳ	23,624,543,983	<b>23,624,543,983</b>
Tại ngày cuối kỳ	21,068,501,212	<b>21,068,501,212</b>

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			<b>2,818,564,091</b>
- Mua trong kỳ	-			-
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-			-
<b>Số dư cuối năm</b>	2,818,564,091			<b>2,818,564,091</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-			-
- Tăng Khấu hao trong kỳ	57,521,712			<b>57,521,712</b>
- Giảm do mua TSCĐ TTC	-			-
Số dư cuối kỳ	57,521,712			<b>57,521,712</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
Tại ngày đầu kỳ	2,818,564,091			<b>2,818,564,091</b>
Tại ngày cuối kỳ	2,761,042,379			<b>2,761,042,379</b>

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	31/12/2013
Máy móc đang lắp đặt	188,820,984	757,846,049
Các Công trình khác	97,432,812	97,432,812
<b>Cộng</b>	<b>286,253,796</b>	<b>855,278,861</b>

**13 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

**Quý IV năm 2014**

**Đơn vị tính : VNĐ**

- Chi phí trả trước dài hạn Công Ty mẹ	771,459,417	801,754,376
- Chi phí trả trước dài hạn Công Ty con	374,992,704	716,467,204
<b>Cộng</b>	<b>1,146,452,121</b>	<b>1,518,221,580</b>
<b>14 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Vay ngắn hạn		
+ ngân hàng công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	39,962,909,099	38,693,800,743
+ ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	62,284,975,437	26,532,304,215
+ ngân hàng HSBC	9,243,498,330	15,765,831,601
+ ngân hàng NN & PTNT - CN Điện Ngọc	8,990,606,789	2,923,758,014
+ ngân hàng Ngoại Thương - CN Điện Ngọc	1,998,730,398	1,650,000,000
+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	29,947,651,749	27,191,426,169
+ ngân hàng Standard Chartered	37,593,204,240	19,287,698,040
+ ngân hàng quốc tế VIB	19,990,180,793	
+ ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	19,922,425,472	
+ Ngân hàng Phương Đông ( OCB ) - CN Đồng Nai	19,851,295,707	-
<b>Cộng</b>	<b>249,785,478,014</b>	<b>132,044,818,782</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Thuế GTGT đầu ra Công ty con	-	294,972,803
- Thuế GTGT đầu ra Công ty mẹ	7,088,437,379	3,012,742,811
- Thuế TNDN công ty con	131,915,901	142,305,314
- Thuế TNDN công ty mẹ	5,186,387,461	3,113,083,607
- Thuế xuất nhập khẩu	50,477,648	
- Thuế TNCN	12,242,619	426,876,680
- Thuế khác	587,145,085	-
<b>Cộng</b>	<b>13,056,606,093</b>	<b>6,989,981,215</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- chi phí phải trả công ty mẹ	268,326,022	766,719,083
- chi phí phải trả công ty con	148,722,727	23,020,000
<b>Cộng</b>	<b>417,048,749</b>	<b>789,739,083</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- tài sản thừa chờ giải quyết	181,028,851	181,028,851
- BHYT+BHTN	244,872,158	678,703,193
- Kinh phí công đoàn	124,846,969	
- phải trả khác	3,248,830,131	2,874,522,561
<b>Cộng</b>	<b>3,799,578,109</b>	<b>3,734,254,605</b>
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Vay dài hạn	-	<b>1,715,816,486</b>
Vay ngân hàng	-	1,715,816,486
+ ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	-	1,715,816,486
- Nợ dài hạn	<b>8,732,550,643</b>	<b>14,097,836,070</b>
Thuê tài chính	8,732,550,643	14,097,836,070
+ công ty tài chính Chailease	5,781,309,159	9,723,262,255
+ công ty TNHH Cho Thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương CN HCM	1,407,618,112	
+ công ty tài chính QT-VN	1,543,623,372	4,374,573,815
<b>Cộng</b>	<b>8,732,550,643</b>	<b>15,813,652,556</b>
- Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay		
<b>22 Vốn góp của các cổ đông</b>		
<b>a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 18)</b>		
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
-Vốn góp của các cổ đông	<b>34,276,370,000</b>	<b>34,276,370,000</b>
<i>Cộng</i>	<b>34,276,370,000</b>	<b>34,276,370,000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2012</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	3,427,637,000	5,651,709,200
<b>d- Cổ phiếu:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>3,427,637</b>	<b>3,427,637</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	<b>3,427,637</b>	<b>3,427,637</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

**Quý IV năm 2014**

**Đơn vị tính : VNĐ**

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
<b>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

\* Mục đích trích lập các quỹ:

- quỹ đầu tư phát triển: đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung Vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động Vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.

- quỹ Dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công Nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh**

**25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

**Quý IV năm 2014**      **Quý IV năm 2013**

- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá công ty mẹ	250,156,584,779	113,073,370,832
- doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá công ty con	30,472,340,259	20,089,855,874
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	489,541,091

**Cộng**

**280,628,925,038**      **133,652,767,797**

**26 Các khoản giảm trừ doanh thu**

**Quý IV năm 2014**      **Quý IV năm 2013**

- hàng bán bị trả lại, chiết Khấu Thương mại Cty Mẹ	842,452,300	94,284,000
- hàng bán bị trả lại, chiết Khấu Thương mại Cty Con	6,336,000	-

**Cộng**

**848,788,300**      **94,284,000**

**27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Quý IV năm 2014**      **Quý IV năm 2013**

- doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá công ty mẹ	249,314,132,479	112,991,834,832
- doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá công ty con	30,466,004,259	20,077,107,874
- doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- doanh thu cung cấp dịch vụ	-	489,541,091

**Cộng**

**279,780,136,738**      **133,558,483,797**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09- DN

<b>Quý IV năm 2014</b>		<b>Đơn vị tính : VNĐ</b>	
<b>28 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV năm 2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>	
- giá Vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán công ty mẹ	211,182,715,395	99,376,193,962	
- giá Vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán công ty con	28,860,201,866	17,694,216,683	
- giá Vốn dịch vụ cung cấp	-	391,632,873	
<b>Cộng</b>	<b>240,042,917,261</b>	<b>117,462,043,518</b>	
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>	
- lãi tiền gửi, cho Vay công ty con	2,225,904	1,458,098	
- lãi tiền gửi, cho Vay công ty mẹ	416,724,420	544,603,802	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	
- lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>418,950,324</b>	<b>546,061,900</b>	
<b>30 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>	
-chi phí lãi Vay công ty mẹ	3,142,588,752	3,442,572,362	
-chi phí lãi Vay công ty con	192,314,051	121,395,765	
- lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6,268,755	
- lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	
- chi phí khác	-	103,635,835	
<b>Cộng</b>	<b>3,334,902,803</b>	<b>3,673,872,717</b>	
<b>31 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý IV năm 2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>	
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>15,015,609,507</b>	<b>4,546,296,737</b>	
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-		
- các khoản điều chỉnh tăng			
- các khoản điều chỉnh giảm			
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		
Thu nhập từ bán BĐS			
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>15,015,609,507</b>	<b>4,546,296,737</b>	
- Tổng chi phí Thuế TNDN phải nộp	3,759,935,174	340,972,255	
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 12.5%		-	
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 15%		-	
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)		-	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>11,255,674,333</b>	<b>4,205,324,482</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
<b>32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11,255,674,333	4,205,324,482
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
<b>33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
- chi phí Nguyên liệu, vật liệu	186,519,702,003	99,299,058,519
- chi phí nhân công	7,244,368,628	3,341,148,226
- chi phí Khấu hao	3,701,379,598	2,953,636,267
- chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	14,395,030,284	4,679,654,599
<b>Cộng</b>	<b><u>211,860,480,513</u></b>	<b><u>110,273,497,611</u></b>

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.TÔNG GIÁM ĐỐC

LẠI DUNG HẠNH

LƯƠNG THỊ HƯƠNG

NGÔ ĐỨC VŨ

22. **Vốn Chủ Sở Hữu**a- **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2014</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>1,441,908,340</b>	<b>(427,842,000)</b>	<b>12,868,028,625</b>	<b>2,630,102,063</b>	<b>12,593,445,548</b>	<b>90,102,905,311</b>
<i>Trích các quỹ</i>					<i>3,401,899,066</i>	<i>676,232,365</i>		<i>4,078,131,431</i>
Lợi nhuận sau thuế năm 2014							21,230,937,508	<b>21,230,937,508</b>
<i>Chi thường vượt kế hoạch + thù lao HĐQT</i>							<i>(1,258,402,279)</i>	<b>(1,258,402,279)</b>
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ				427,500,000				<b>427,500,000</b>
Phân phối lợi nhuận 2013							(5,250,399,617)	<b>(5,250,399,617)</b>
<b>Số dư cuối năm 2014</b>	<b>34,276,370,000</b>	<b>26,720,892,735</b>	<b>1,441,908,340</b>	<b>(342,000)</b>	<b>16,269,927,691</b>	<b>3,306,334,428</b>	<b>27,315,581,160</b>	<b>109,330,672,354</b>